

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Ngày cập nhật: Ngày 21 tháng 12 năm 2017

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích hữu ích (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước hiện tại so với MNDBT (m)	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	Ghi chú
I	Thị xã Gia Nghĩa			6.423,200			6.383,100	99,38	
1	Hồ Nam Dạ	Đắk Nia	8,20	1.082,400	Tự do	0,01	1.082,400	100	
2	Hồ Chế Biên	Đắk Nia	4,00	689,710	Tự do	0,25	689,710	100	
3	Hồ Fai Kol Poul Đăng	Đắk Nia	5,40	400,000	Tự do	0,03	400,000	100	
4	Hồ Đắk Noh (Đắk Đô)	Đắk Nia	4,70	426,600	Tự do	0,01	426,600	100	
5	Hồ Đắk Cút	Đắk Nia	7,41	790,100	Tự do	-0,25	750,000	95	
6	Hồ Thôn 2B	Đắk Nia	6,00	330,690	Tự do	0,00	330,690	100	
7	Hồ Đắk Rial	Đắk Nia	8,40	306,200	Tự do	0,05	306,200	100	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	3,00	102,500	Tự do	0,02	102,500	100	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'moan	5,50	766,600	Tự do	0,03	766,600	100	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	5,10	68,900	Tự do	0,01	68,900	100	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	3,10	249,500	Cửa van	0,10	249,500	100	
12	Hồ Tô 5	Nghĩa Trung	4,00	300,000	Tự do	0,01	300,000	100	
13	Hồ Tô 6	Nghĩa Trung	4,50	305,000	Tự do	0,04	305,000	100	
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	4,95	605,000	Tự do	0,10	605,000	100	
II	Huyện Krông Nô			20.792,340			20.549,900	98,83	
1	Công trình thủy lợi Đắk Rồ	Đắk Đ'rô	18,50	12.510,000	Cửa van	-0,50	12.267,560	98	
2	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3,60	2.697,000	Tự do	0,20	2.697,000	100	
3	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	4,00	2.665,000	Tự do	0,10	2.665,000	100	
4	Hồ Đắk Hou	Nâm N'Dir	1,50	637,000	Tự do	0,00	637,000	100	
5	Hồ Đắk Pok	Nâm N'Dir	2,50	846,000	Tự do	0,00	846,000	100	
6	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	2,00	638,000	Tự do	0,05	638,000	100	
7	Hồ Buôn Rcập	Nam Nung	5,10	598,000	Tự do	0,10	598,000	100	
8	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	3,17	173,870	Tự do	0,00	173,870	100	
9	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	7,06	27,470	Tự do	0,00	27,470	100	
10	Trạm Bơm Đắk Rền	Nâm N'Dir				1,10			
	- Trạm bơm số 1	Nâm N'Dir				1,10			
	- Trạm bơm số 1A	Nâm N'Dir				1,10			
	- Trạm bơm số 2	Nâm N'Dir				1,10			
	- Trạm bơm số 3	Nâm N'Dir				1,10			
	- Trạm bơm số 4	Nâm N'Dir				1,10			
	- Trạm bơm số 5	Nâm N'Dir				1,10			
11	Trạm bơm Buôn Choách	Buôn Choách				2,10			
12	Trạm bơm D12 Buôn Suk	Quảng Phú				1,50			
III	Huyện Đắk Song			12.611,230			12.577,070	99,73	
1	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	5,00	1.717,660	Tự do	-0,02	1.700,000	99	
2	Hồ Sinh Muồng	Thuận Hạnh	3,00	1.431,000	Tự do	0,02	1.431,000	100	
3	Hồ Đắk Kuăl	Đắk ND'run	7,77	1.230,700	Cửa van	0,09	1.230,700	100	
4	Đập Đắk Nhai	Trường Xuân	8,01	1.064,700	Tự do	0,00	1.064,700	100	
5	Hồ Cư Prông	Đắk Mol	5,00	115,000	Trần giếng	0,30	115,000	100	
6	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	4,50	759,000	Tự do	0,08	759,000	100	
7	Hồ Đắk RLon	TT Đức An	8,80	907,670	Cửa van	0,02	907,670	100	
8	Hồ Đắk Mruông	TT Đức An	5,70	321,500	Trần giếng	-0,30	307,100	96	
9	CTTL Đắk Lép	Nâm N'Jang	7,00	641,800	Tự do	0,01	641,800	100	
10	Thủy lợi Nâm N'Jang	Nâm N'Jang	4,40	563,950	Cửa van	0,02	563,950	100	
11	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'DRung	6,80	748,800	Tự do	0,04	748,800	100	
12	Hồ Suối Đá	Đắk N'DRung	4,50	252,000	Tự do	-0,03	249,900	99	
13	Hồ Thôn 2	Đắk N'DRung	4,20	145,000	Tự do	0,05	145,000	100	
14	Hồ Thôn 5	Đắk N'DRung	3,20	135,000	Cửa van	0,00	135,000	100	
15	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'DRung	3,20	114,000	Tự do	0,02	114,000	100	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	6,00	262,000	Tự do	0,02	262,000	100	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	8,70	742,600	Cửa van	0,02	742,600	100	
18	Hồ Đắk Mruong	Thuận Hạnh	2,70	479,950	Tự do	0,02	479,950	100	
19	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	4,70	455,900	Trần giếng	0,05	455,900	100	
20	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	5,30	249,500	Tự do	0,03	249,500	100	
21	CTTL Đắk Cai	Trường Xuân	3,90	273,500	Tự do	0,00	273,500	100	
IV	Huyện Tuy Đức		-	14.154,520			14.135,620	99,87	
1	Hồ Đắk RTih	Đắk R'Tih	6,00	2.224,000	Tự do	0,00	2.224,000	100	
2	Hồ Đắk Buk So	Đắk Buk Sor	3,53	1.081,000	Tự do	0,01	1.081,000	100	
3	Hồ Đắk Ría	Đắk R'Tih	3,60	1.049,000	Tự do	0,02	1.049,000	100	
4	Hồ Đắk Ké	Quảng Trực	4,70	313,300	Tự do	-0,02	311,000	99	
5	Hồ Đắk Huýt	Quảng Trực	7,50	390,000	Tự do	0,05	390,000	100	
6	Hồ Đắk Bliêng	Đắk R'Tih	3,20	709,000	Cửa van	0,02	709,000	100	
7	Đập Bon Đắk Bu Lum	Quảng Trực	5,50	138,470	Tự do	0,01	138,470	100	
8	Hồ Đắk Ké 2	Quảng Trực	6,90	387,100	Tự do	-0,40	370,500	96	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trực	5,00	107,900	Tự do	0,07	107,900	100	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích hữu ích (10^3m^3)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước hiện tại so với MNDBT (m)	Dung tích hiện tại (10^3m^3)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	Ghi chú
10	Hồ Doãn Văn	Đắk R'Tih	3,90	728,400	Tự do	0,02	728,400	100	
11	Đập Đắk Bu Rley	Đắk R'Tih	5,30	115,520	Tự do	0,01	115,520	100	
12	Hồ Đắk Blung	Đắk Buk Sor	5,70	562,300	Tự do	0,03	562,300	100	
13	Đập Đắk Glun 1	Đắk Ngo	7,13	460,800	Tự do	0,01	460,800	100	
14	Đập Đắk Glun 2	Đắk Ngo	8,00	460,800	Tự do	0,01	460,800	100	
15	Đập Đắk Glun 3	Đắk Ngo	8,00	562,500	Tự do	0,01	562,500	100	
16	Đập Đắk Rma	Đắk Buk Sor	4,00	335,800	Tự do	0,40	335,800	100	
17	Đập Đắk Huýt 4	Quảng Trực	4,30	377,830	Tự do	0,03	377,830	100	
18	Đập D2	Quảng Trực	7,00	815,000	Tự do	0,05	815,000	100	
19	Hồ Số 1	Đắk Ngo	4,58	824,000	Tự do	0,02	824,000	100	
20	Hồ Số 2	Đắk Ngo	48,39	426,300	Tự do	0,02	426,300	100	
21	Hồ Số 3	Đắk Ngo	5,06	382,500	Tự do	0,03	382,500	100	
22	Hồ Số 4	Đắk Ngo	5,00	368,000	Tự do	0,02	368,000	100	
23	Hồ Đắk Tiên Tranh	Đắk Buk So	4,10	1.335,000	Tự do	0,01	1.335,000	100	
V	Huyện Đắk RLấp			27.251,610			26.939,090	98,85	
1	Hồ Đắk RTang	Kiến Thành	4,00	1.340,000	Tự do	0,30	1.340,000	100	
2	Hồ Thôn 2 (Đắk Sin)	Đắk Sin	3,80	1.213,000	Cửa van	-0,90	1.107,930	91	
3	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	5,00	8.000,000	Tự do	0,00	8.000,000	100	
4	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	4,50	1.104,000	Cửa van	-0,50	1.076,390	97	
5	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	9,10	1.103,000	Tự do	0,00	1.103,000	100	
6	Hồ Đắk Cồn	Đạo Nghĩa	4,80	658,000	Tự do	0,02	658,000	100	
7	Hồ Đắk Sinh (Hồ thôn 5)	Đắk Sin	3,50	914,000	Tự do	0,10	914,000	100	
8	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	4,84	938,000	Tự do	-0,04	934,610	99,64	
9	Hồ Đắk Nêr	Nhân Đạo	6,10	990,000	Tự do	0,04	990,000	100	
10	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	6,50	451,700	Tự do	0,10	451,700	100	
11	Hồ Số 3	Nhân Cơ	5,40	168,000	Tự do			0	
12	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	6,50	382,500	Tự do	0,00	382,500	100	
13	Hồ Thôn 5	Đắk Sin	4,80	702,070	Tự do	0,08	702,070	100	
14	Đập Thôn 5	Đắk Sin	6,90	745,000	Tự do	0,05	745,000	100	
15	Hồ Đắk Sin	Đắk Sin	3,40	646,540	Tự do	0,03	646,540	100	
16	Hồ Đắk Blao	TT Kiến Đức	4,00	264,500	Tự do	0,50	264,500	100	
17	Thủy lợi Da Dung	TT Kiến Đức	8,60	269,000	Tự do	0,00	269,000	100	
18	Hồ Đắk RMur	Nhân Đạo	6,90	714,000	Tự do	0,15	714,000	100	
19	Hồ Đắk Rsung	Nhân Đạo	5,40	427,000	Tự do	0,03	427,000	100	
20	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	6,77	916,000	Tự do	0,03	916,000	100	
21	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	6,00	300,000	Tự do	0,20	300,000	100	
22	Hồ Thôn 9 Quảng Tín	Quảng Tín	6,60	517,000	Tự do	0,00	517,000	100	
23	Thủy lợi Đắk Xá	Quảng Tín	4,10	408,000	Tự do	0,05	408,000	100	
24	Hồ Đắk Ru I	Đắk Ru	3,20	332,000	Tự do	0,05	332,000	100	
25	Hồ Đắk Ru II	Đắk Ru	6,00	767,000	Tự do	0,15	767,000	100	
26	Hồ Đắk Tát	Hưng Bình	5,00	714,000	Tự do	0,03	714,000	100	
27	Đập thôn 8 Đắk Sin	Hưng Bình	4,30	418,000	Cửa van	0,03	418,000	100	
28	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	6,60	590,000	Tự do	0,05	590,000	100	
29	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	4,00	56,000	Tự do	0,10	56,000	100	
30	Hồ Bon Bu Ja Rá	Nghĩa Thắng	5,40	494,000	Tự do	0,30	494,000	100	
31	Hồ Đắk Krung	Đắk Wer	1,70	532,000	Tự do	0,08	532,000	100	
32	Đập Đắk Jeng Tung	Kiến Thành	5,50	177,300	Cửa van	-0,50	168,85	95	
VI	Huyện Đắk GLong			14.220,600			14.172,470	99,66	
1	Hồ Thủy điện	Quảng Sơn	3,50	1.200,000	Tự do	-0,10	1.172,400	98	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	4,00	1.098,450	Tự do	-0,02	1.085,000	99	
3	Hồ Đắk Hlang	Quảng Khê	7,70	524,170	Tự do	0,02	524,170	100	
4	Hồ Trường Học	Quảng Khê	2,50	190,000	Tự do	0,03	190,000	100	
5	Nao Ma A	Quảng Khê	9,60	568,800	Tự do	0,01	568,800	100	
6	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đoi)	Quảng Khê	2,17	410,300	Tự do	0,02	410,300	100	
7	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	8,50	356,320	Tự do	0,02	356,320	100	
8	Hồ Đắk Srê	Quảng Khê	4,30	732,900	Tự do	0,01	732,900	100	
9	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	2,00	350,000	Tự do	0,05	350,000	100	
10	CTTL Nder	Quảng Khê	8,27	414,000	Tự do	0,00	414,000	100	
11	Hồ Băc Rai	Quảng Khê	3,50	750,000	Tự do	0,00	750,000	100	
12	Hồ Bi Zê Rê	Đắk Som	8,00	332,700	Tự do	0,02	332,700	100	
13	Hồ BDong	Đắk Som	2,50	400,000	Tự do	0,03	400,000	100	
14	Thủy lợi Thôn 5	Đắk Som	8,40	241,400	Tự do	-0,15	235,250	97	
15	Hồ Chum Ia	Đắk Som	3,00	700,000	Tự do	0,03	700,000	100	
16	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	7,80	84,000	Tự do	0,01	84,000	100	
17	Hồ Đắk Bông	Đắk Ha	8,10	165,120	Tự do	-0,03	164,190	99	
18	Hồ Đắk Ha	Đắk Ha	8,00	691,000	Tự do	0,01	691,000	100	
19	Hồ Đắk R'Tiêng	Đắk Ha	8,30	169,340	Tự do	0,01	169,340	100	
20	Hồ Trảng Ba	Đắk Ha	4,50	270,000	Tự do	0,01	270,000	100	
21	Hồ Đắk Snao	Đắk R'măng	2,90	594,800	Tự do	0,01	594,800	100	
22	Hồ Đa Hang Lang	Đắk R'măng	3,50	700,000	Tự do	0,00	700,000	100	
23	Hồ Đèo 52(Hồ 831)	Quảng Sơn	6,50	240,000	Tự do	0,01	240,000	100	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích hữu ích (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước hiện tại so với MNDBT (m)	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	Ghi chú
24	Hồ Đắc Snao 1(Hồ 882A)	Quảng Sơn	3,00	560,250	Tự do	0,00	560,250	100	
25	Hồ Đắc Snao 2(Hồ 882B)	Quảng Sơn	7,90	145,000	Tự do	0,01	145,000	100	
26	Hồ Đắc Snao 3	Quảng Sơn	3,50	620,520	Tự do	0,02	620,520	100	
27	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	8,06	625,500	Tự do	0,01	625,500	100	
28	Thủy lợi Đắc Nder 2	Quảng Sơn	3,80	456,030	Tự do	0,08	456,030	100	
29	Hồ Km41	Quảng Sơn	2,50	370,000	Tự do	0,15	370,000	100	
30	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	2,00	260,000	Tự do	0,18	260,000	100	
VII	Huyện Đắc Mil			19.178,345			18.809,452	98,08	
1	Công trình hồ Đắc Săk	Đức Minh	10,00	7.365,000	Tự do	0,03	7.365,000	100	
2	Hồ Tây	TT Đắc Mil	3,85	2.830,480	Tự do	0,03	2.830,480	100	
3	Hồ Núi lửa	Thuận An	4,00	650,000	Tự do	-0,38	558,610	86	
4	Công trình Đập Đắc Puer	Thuận An	4,00	350,000	Cửa van	0,00	350,000	100	
5	Công trình Đập Đắc Goun thượng	Thuận An	5,20	498,000	Cửa van	-0,60	412,154	83	
6	Công trình Đập Yok Lom	Thuận An	6,55	513,960	Tự do	0,00	513,960	100	
7	Công trình Đập Jun Juh	Đức Minh	3,40	618,680	Cửa van	0,00	618,680	100	
8	Công trình hồ Đắc Sai	Đắc Lao	8,00	133,400	Cửa van	0,02	133,400	100	
9	Công trình hồ Đắc Mбай	Đắc Lao	4,56	91,600	Cửa van	0,02	91,600	100	
10	Công trình hồ Đắc Ken (6B)	Đắc Lao	3,00	30,000	Tự do	0,01	30,000	100	
11	Công trình hồ Đắc Loou	Đắc Lao	8,50	20,000	Tự do	0,20	20,000	100	
12	Công trình Đắc Rla	Đắc N'DRót	4,00	165,000	Tự do	0,03	165,000	100	
13	Công trình Đắc Ry I	Đắc Rla	8,00	283,500	Cửa van	-0,06	280,000	99	
14	Công trình Đắc Ry II	Đắc Rla	12,70	1.314,050	Cửa van	-1,19	1.137,722	87	
15	Công trình Đắc NDRót	Đắc N'DRót	7,50	220,000	Tự do	-0,02	213,771	97	
16	Công trình Đắc Láp	Đắc Găn	4,00	165,000	Tự do	0,01	165,000	100	
17	Công trình Đắc Goun	Đắc N'DRót	3,70	192,300	Cửa van	-0,25	188,187	98	
18	Công trình thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	2,50	50,000	Cửa van	0,03	50,000	100	
19	Công trình hồ Vạn Xuân	TT Đắc Mil	3,00	38,125	Tự do	1,97	38,125	100	
20	Đập ông Truyền	Đức Minh	2,00	30,000	Tự do	0,02	30,000	100	
21	Đập ông Hiền	Đức Minh	3,00	30,000	Tự do	0,06	30,000	100	
22	Hồ E29	Đắc Săk	2,00	720,000	Tự do	0,03	720,000	100	
23	Đập Sapa (Hồ đội 3)	Thuận An	2,00	45,000	Tự do	-0,05	43,513	97	
24	Hồ Bu Đắc	Thuận An	4,00	475,000	Tự do	0,00	475,000	100	
25	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	7,00	315,000	Tự do	0,45	315,000	100	
26	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	6,00	285,000	Tự do	0,00	285,000	100	
27	Hồ Lâm trường Đắc Găn	Đắc Găn	4,00	61,250	Tự do	0,00	61,250	100	
28	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	10,00	1.275,000	Tự do	0,00	1.275,000	100	
29	Hồ Đội 2	Thuận An	4,80	288,000	Tự do	0,05	288,000	100	
30	Hồ Đội 1	Đắc Lao			Tự do	0,20			
31	Hồ Đội 35	Đắc Lao			Tự do	0,40			
32	Hồ Đội 40	Đắc Lao			Tự do	0,02			
33	Thọ Hoàng	Đắc Săk	4,80	125,00	Tự do	0,05	125,000	100	
VIII	Huyện Cư Jút			11.924,810			11.353,500	95,21	
1	Hồ Đắc Diêr	Cư Knia	6,40	5.500,600	Tự do	0,00	5.500,600	100	
2	Hồ Đắc Đrông	Đắc Đrông	4,00	3.766,700	Cửa van	0,30	3.766,700	100	
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thẳng	1,40	113,180	Cửa van	1,00	113,180	100	
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	6,50	424,000	Tự do	-5,80	31,960	8	
5	Hồ Tiểu Khu 839	Đắc Wil	3,10	194,250	Tự do	0,00	194,250	100	
6	Hồ Tiểu Khu 840	Đắc Wil	6,05	614,060	Tự do	-0,20	593,760	97	
7	Hồ Ea Dier	Đắc Đrông	3,90	392,520	Tự do	-1,35	233,550	60	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	6,70	919,500	Cửa van	0,00	919,500	100	
170	TỔNG CỘNG:			126.556,655			124.920,202	98,71	